

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH
Số: 10/2024/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Du lịch – Thương mại Tây Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0276.3822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: <https://tanitour.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/04/2024 tại đường dẫn: <https://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 1/2024
- BCTC hợp nhất quý 1/2024
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 136/DLTM
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 137/DLTM



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 136 /DLTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2024

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận hợp nhất Q1/2024
Giảm so với lợi nhuận hợp nhất Q1/2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2023, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	62.626.656.507	81.177.609.638	-18.550.953.131	-22,85
2	Tổng chi phí	38.788.289.424	42.935.681.224	-4.147.391.800	-9,66
3	Lợi nhuận trước thuế	23.838.367.083	38.241.928.414	-14.403.561.331	-37,66
4	Lợi nhuận sau thuế	19.048.373.667	30.572.662.731	-11.524.289.064	-37,69

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1/2024 là: 19.048.373.667 đồng giảm 37,69 % so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 1/2023, tương ứng số tiền là: 11.524.289.064 đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu hợp nhất quý 1/2024 giảm 22,85% so với doanh thu hợp nhất quý 1/2023, tương đương -18.550.953.131 đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDCCKHN;
- Lưu.



Trần Thị Hiền

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận BCTC riêng Q1.2024
Giảm so với lợi nhuận BCTC Q1.2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 1-2024	Quý 1-2023	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	44.205.006.713	48.248.708.648	(4.043.701.935)	-8,38
2	Tổng chi phí	30.915.055.976	33.131.188.787	(2.216.132.811)	-6,69
3	Lợi nhuận trước thuế	13.289.950.737	15.117.519.861	(1.827.569.124)	-12,09
4	Lợi nhuận sau thuế	10.622.360.590	12.084.415.889	(1.462.055.299)	-12,10

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 đạt 10.622.360.590 đồng giảm 12,10% so với lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023, tương ứng số tiền là: 1.462.055.299 đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu quý 1.2024 giảm 8,38% so với cùng kỳ, tương đương 4.043.701.935 đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDCCKHN;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1 năm 2024

Tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		485.971.083.180	460.647.631.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.931.968.228	8.957.289.062
1. Tiền	111	VI.1a	2.931.968.228	1.832.289.062
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	13.000.000.000	7.125.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.925.000.000	31.870.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	37.925.000.000	31.870.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417.825.310.096	410.645.833.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	25.875.969.246	25.038.904.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		538.182.462	71.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	362.052.328.771	359.052.328.771
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	29.358.829.617	26.483.599.819
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
IV. Hàng tồn kho	140		10.133.378.167	8.207.656.810
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	10.133.378.167	8.207.656.810
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.155.426.689	966.852.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	4.050.079.391	59.219.914
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		105.347.298	907.632.434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.947.657.157	21.657.438.004
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

★ M.S.D.N. ★

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
II. Tài sản cố định	220		17.207.588.659	18.285.954.396
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	17.207.588.659	18.285.954.396
- Nguyên giá	222		319.483.249.605	319.483.249.605
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(302.275.660.946)	(301.197.295.209)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	-	-
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125.000.000)	(125.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	1.516.046.584	1.587.111.268
- Nguyên giá	231		4.246.520.993	4.246.520.993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.730.474.409)	(2.659.409.725)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.224.021.914	1.784.372.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	2.224.021.914	1.784.372.340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		506.918.740.337	482.305.069.257
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		56.405.699.865	50.828.067.974
I. Nợ ngắn hạn	310		56.305.699.865	50.728.067.974
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11a	33.928.557.194	29.999.172.662
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	11.359.729.897	8.650.243.806
4. Phải trả người lao động	314	VI.12	234.493.750	6.837.096.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14a	1.931.385.602	2.195.695.587
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.525.045.462	15.863.638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	7.062.807.118	2.766.315.270
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.16a	263.680.842	263.680.842
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		450.513.040.472	431.477.001.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	450.324.821.632	431.276.447.965

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.702.100.000	45.702.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48.915.600.000	48.915.600.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16b	50.761.702.190	50.761.702.190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.520.354.119	123.600.595.080
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		123.600.595.079	99.130.087.505
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.919.759.039	24.470.507.575
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		166.425.065.323	162.296.450.695
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		188.218.840	200.553.318
1. Nguồn kinh phí	431		177.197	177.197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.18	188.041.643	200.376.121
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		506.918.740.337	482.305.069.257

Tây Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2024		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.701.145.482	73.432.281.907	55.701.145.482	73.432.281.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		55.701.145.482	73.432.281.907	55.701.145.482	73.432.281.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	35.104.796.073	37.251.818.236	35.104.796.073	37.251.818.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.596.349.409	36.180.463.671	20.596.349.409	36.180.463.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	6.604.495.158	7.727.337.731	6.604.495.158	7.727.337.731
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1.393.484.203	3.442.302.996	1.393.484.203	3.442.302.996
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.236.082.472	2.241.559.992	2.236.082.472	2.241.559.992
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		23.571.277.892	38.223.938.414	23.571.277.892	38.223.938.414
12. Thu nhập khác	31		321.015.867	17.990.000	321.015.867	17.990.000
13. Chi phí khác	32		53.926.676	-	53.926.676	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		267.089.191	17.990.000	267.089.191	17.990.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.838.367.083	38.241.928.414	23.838.367.083	38.241.928.414
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.789.993.416	7.669.265.683	4.789.993.416	7.669.265.683
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.048.373.667	30.572.662.731	19.048.373.667	30.572.662.731

2
4
P
7
4

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		14.919.759.039	21.513.710.928	14.919.759.039	21.513.710.928
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.128.614.628	9.058.951.803	4.128.614.628	9.058.951.803
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	3.265	4.707	3.265	4.707
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.265	4.707	3.265	4.707

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		23.838.367.083	38.241.928.414
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.137.095.943	1.445.631.955
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.604.495.158)	(7.727.337.731)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.370.967.868	31.960.222.638
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(599.622.155)	(14.928.950.984)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.925.700.531)	2.042.019.510
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.569.715.292	8.252.401.474
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(4.430.509.051)	(4.451.667.953)
Tiền lãi vay đã trả	14			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.782.076.817)	(8.485.569.728)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.202.774.606	14.388.454.957
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(67.309.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.045.000.000)	(50.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		61.990.000.000	33.930.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.826.904.560	2.217.181.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.228.095.440)	(14.420.127.468)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(112.470.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		-	<i>(112.470.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		6.974.679.166	(144.142.511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		8.957.289.062	12.669.545.050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		15.931.968.228	12.525.402.539

Tây ninh, ngày 14 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Khu phố Ninh Phước, P Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ I NĂM 2024

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất ngày 14 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.
Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
TSCĐ khác	4 – 8
Phần mềm bán vé	03 năm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

10
TY
ÂN
ỨNG
INI
T.T

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Tiền	2.931.968.228	1.832.289.062
Tiền mặt tại quỹ	750.484.522	839.669.844
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.181.483.706	992.619.218
b. Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	7.125.000.000
Tổng cộng	15.931.968.228	8.957.289.062

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,6 - 2,4%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2024		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	37.925.000.000	37.925.000.000	31.870.000.000	31.870.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	37.925.000.000	37.925.000.000	31.870.000.000	31.870.000.000
* Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	37.925.000.000	37.925.000.000	31.870.000.000	31.870.000.000

(*) Tại ngày 31/03/2024, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng và mức lãi suất từ 3,2% đến 5,4%/năm.

3. Phải thu khách hàng	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.875.969.246	25.875.969.246	25.038.904.443	25.038.904.443
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	24.845.333.437	24.845.333.437	22.779.969.396	22.779.969.396
Công Ty Cp Mặt Trời Tây Ninh - CN Sun world Tây Ninh	24.845.333.437	24.845.333.437	21.898.037.796	21.898.037.796
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	-	-	881.931.600	881.931.600
- Khách hàng khác	1.030.635.809	1.030.635.809	2.258.935.047	2.258.935.047



b. Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
Tổng cộng	25.875.969.246	25.875.969.246	25.038.904.443	25.038.904.443

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2024		31/12/2023	
Ngắn hạn	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp	362.052.328.771		359.052.328.771	
Tổng cộng	362.052.328.771		359.052.328.771	

(*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất từ 6% - 7% năm.

5. Các khoản phải thu khác

	31/03/2024		31/12/2023	
a. Ngắn hạn	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay	29.271.190.417		26.453.599.819	
- Tạm ứng	87.639.200	-	30.000.000	-
Cộng	29.358.829.617	-	26.483.599.819	-

6. Hàng tồn kho

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.874.795.441		3.556.468.188	
Công cụ, dụng cụ, bao bì	4.809.490.314		4.352.934.503	
Hàng hóa	449.092.412		298.254.119	
Tổng cộng	10.133.378.167		8.207.656.810	

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 31/12/2023	76.197.386.682	209.942.659.872	16.223.954.572	14.929.573.637	2.189.674.842	319.483.249.605
- Số dư ngày 31/03/2024	76.197.386.682	209.942.659.872	16.223.954.572	14.929.573.637	2.189.674.842	319.483.249.605
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu 31/12/2023	63.798.465.830	209.330.103.954	12.187.596.625	13.702.748.050	2.178.380.750	301.197.295.209
- Khấu hao trong kỳ	423.777.983	95.457.587	246.240.427	300.555.262	-	1.066.031.259
- Hao mòn tài sản ngân sách		6.619.417	4.688.325		1.026.736	12.334.478
- Số dư ngày 31/03/2024	64.222.243.813	209.432.180.958	12.438.525.377	14.003.303.312	2.179.407.486	302.275.660.946



Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2023	12.398.920.852	612.555.918	4.036.357.947	1.226.825.587	11.294.092	18.285.954.396
- Tại ngày 31/03/2024	11.975.142.869	510.478.914	3.785.429.195	926.270.325	10.267.356	17.207.588.659

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tại thời điểm 31/03/2024, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 125.000.000 VND.

9 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/03/2024, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 71.064.684 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.730.474.409 VND

10 Chi phí trả trước

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.050.079.391	59.219.914
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	44.236.110	55.906.250
Chi phí khác	4.005.843.281	3.313.664
b. Dài hạn	2.224.021.914	1.784.372.340
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ, CCDC	1.512.552.770	912.137.257
Chi phí khác	711.469.144	872.235.083
Tổng cộng	6.274.101.305	1.843.592.254

11 Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	33.928.557.194	33.928.557.194	29.999.172.662	29.999.172.662
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	3.227.955.408	3.227.955.408	2.698.999.620	2.698.999.620
Công ty TNHH Tập Đoàn Sunworld	2.299.506.000	2.299.506.000	2.299.506.000	2.299.506.000
Chi Nhánh Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc Tại Hòn Thơm	6.488.100.000	6.488.100.000	6.488.100.000	6.488.100.000
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	1.891.250.000	1.891.250.000	2.741.350.000	2.741.350.000
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Phương Nam	8.523.128.198	8.523.128.198	6.346.274.749	6.346.274.749
Các khoản phải trả người bán khác	11.498.617.588	11.498.617.588	9.424.942.293	9.424.942.293
Cộng	33.928.557.194	33.928.557.194	29.999.172.662	29.999.172.662
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	33.928.557.194	33.928.557.194	29.999.172.662	29.999.172.662

12 Phải trả người lao động	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Quý tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	234.493.750	6.837.096.169
Tổng cộng	234.493.750	6.837.096.169

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2023	TRONG KỲ		31/03/2024	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	31/03/2024
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		115.136.617	1.439.370.418	-	440.216.824
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.477.010.021	4.789.993.416	-	6.484.926.620
- Thuế thu nhập cá nhân		18.574.646	413.484.460	-	244.234.422
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	3.918.399.422	-	3.918.399.422
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		39.522.522	277.952.609	-	271.952.609
Cộng	-	8.650.243.806	10.839.200.325	-	11.359.729.897

14 Chi phí phải trả	31/03/2024	31/12/2023
a. Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	35.000.000	35.000.000
Trích trước chi phí tiền điện	287.610.243	162.135.556
Trích chi phí khác	1.608.775.359	1.998.560.031
Cộng	1.931.385.602	2.195.695.587
b. Dài hạn	100.000.000	100.000.000
Tổng cộng	2.031.385.602	2.295.695.587

15 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2024	31/12/2023
a. Ngắn hạn	VND	VND
Cổ tức phải trả	124.773.000	124.773.000
Thu hộ vé công BQL Khu Du lịch núi Bà Đen	6.891.425.141	2.458.194.093
Các khoản phải trả khác	46.608.977	183.348.177
Tổng cộng	7.062.807.118	2.766.315.270
b. Dài hạn		
Tổng cộng	7.062.807.118	2.766.315.270

16 Chi tiết các quỹ khác	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	263.680.842	263.680.842
Cộng	263.680.842	263.680.842
b. Quỹ đầu tư phát triển	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
	50.761.702.190	50.761.702.190
Cộng	50.761.702.190	50.761.702.190

17. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
Số dư ngày 31/12/2022	45.702.100.000	48.915.600.000	50.761.702.190	108.270.507.505	156.439.098.587	410.089.008.282
- Lãi trong kỳ này				21.513.710.928	9.058.951.803	30.572.662.731
Số dư ngày 31/03/2023	45.702.100.000	48.915.600.000	50.761.702.190	129.784.218.433	165.498.050.390	440.661.671.013
Số dư ngày 31/12/2023	45.702.100.000	48.915.600.000	50.761.702.190	123.600.595.080	162.296.450.695	431.276.447.965
- Lãi trong kỳ này				14.919.759.039	4.128.614.628	19.048.373.667
Số dư ngày 31/03/2024	45.702.100.000	48.915.600.000	50.761.702.190	138.520.354.119	166.425.065.323	450.324.821.632

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	31/03/2024			31/12/2023	
	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	1.119.701	24,5%	11.197.010.000	11.197.010.000	24,5%
Công ty TNHH Olympia	1.096.850	24,0%	10.968.500.000	10.968.500.000	24,0%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	1.096.850	24,0%	10.968.500.000	10.968.500.000	24,0%
Nhà đầu tư khác	1.256.809	27,5%	12.568.090.000	12.568.090.000	27,5%
Tổng cộng		100%	45.702.100.000	45.702.100.000	100%

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cô phiếu phổ thông công ty mẹ	4.570.210	4.570.210
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2024	Quý 1-2023
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	14.047.257.738	15.514.365.252
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	19.509.203.574	33.847.221.790
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	434.954.542	1.227.727.274
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	4.955.985.185	4.784.726.363
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	15.559.901.310	16.822.598.348
Doanh thu khác	1.193.843.133	1.235.642.880
Tổng cộng	55.701.145.482	73.432.281.907
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1-2024	Quý 1-2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	12.519.767.118	14.007.694.348
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	9.233.978.706	10.101.674.777
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	4.349.545	78.281.977
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	3.716.584.291	3.393.552.339
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	9.286.801.203	9.371.936.170
Giá vốn hoạt động khác	343.315.210	298.678.625
Tổng cộng	35.104.796.073	37.251.818.236
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2024	Quý 1-2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	6.604.495.158	7.727.337.731
Tổng cộng	6.604.495.158	7.727.337.731
4. Chi phí bán hàng	Quý 1-2024	Quý 1-2023
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	214.551.288	279.027.006
Chi phí KH TSCĐ, dụng cụ, đồ dùng	116.445.103	103.015.383
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.000.000	3.000.000.000
Chi phí bằng tiền khác	62.487.812	60.260.607
Tổng cộng	1.393.484.203	3.442.302.996

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1-2024 VND	Quý 1-2023 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1.734.199.040	1.827.789.368
Chi phí KH TSCĐ, dụng cụ, đồ dùng	94.092.613	109.909.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.760.132	160.576.840
Chi phí bằng tiền khác	109.030.687	143.284.499
Tổng cộng	2.236.082.472	2.241.559.992

6. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1-2024 VND	Quý 1-2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.919.759.039	21.513.710.928
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4.570.210	4.570.210
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.265	4.707

Tây Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

Lập Biểu


Bùi Thị Hồng Nhung

Kế Toán Trưởng


Trần Thị Phương

Tổng Giám Đốc


Trần Thị Hiền

